TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2026/HS-ST
Ngày: 29 - 7 - 2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Đặng Minh Tuân.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Trí Dũng.

Ông Trịnh Văn Toán

- Thư ký phiên toà: Ông Phan Khánh Tùng – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên toà: Ông Lê Hùng Vỹ - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2026 tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm, thụ lý số 46/2026/TLST-HS ngày 19 tháng 6 năm 2026, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 54/2026/QĐXXST-HS ngày 15 tháng 7 năm 2026 đối với các bị cáo:

1. Tăng Minh B; Tên gọi khác: Không; Sinh ngày 16 tháng 10 năm 1971; tại tỉnh Thái Nguyên; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Tổ dân phố A, phường T, tỉnh Thái Nguyên; Quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Kinh doanh, là Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, đã bị Đình chỉ sinh hoạt đảng tại Quyết định số 40-QĐ/UBKTĐU, ngày 25/6/2026 của UBKTĐU phường Phan Đình P, tỉnh Thái Nguyên; Con ông: Tăng Thế N; Con bà: Nguyễn Thị T (đã chết); Vợ: Nguyễn Thị Ngọc D; Có 02 con. Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 21/12/2024 đến ngày 20/01/2025. Hiện đang bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. (có mặt)

2. Đỗ Thị Thu H; Tên gọi khác: Không; Sinh ngày 26 tháng 10 năm 1976; tại tỉnh Thái Nguyên; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ D, phường P, tỉnh Thái Nguyên; chỗ ơ: Tổ C, phường P, tỉnh Thái Nguyên; Quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Kế toán, là Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, đã bị Đình chỉ sinh hoạt đảng tại Quyết định số 41-QĐ/UBKTĐU, ngày 25/6/2026 của UBKTĐU phường Phan Đình P, tỉnh Thái Nguyên; Con ông: Đỗ Duy T1 (đã chết); Con bà: Nguyễn Thị M (đã chết); Chồng: Nguyễn Tiến N1; có 02 con. Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo không bị giam giữ. Hiện đang bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. (có mặt)

3. Nguyễn Thị X; Tên gọi khác: Không; Sinh ngày 21 tháng 7 năm 1966; tại tỉnh Bắc Ninh; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Tổ H, phường Q, tỉnh Thái Nguyên; Quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Hưu trí, là Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, đã bị Đình chỉ sinh hoạt đảng tại Quyết định số 13-QĐ/UBKT, ngày 02/7/2026 của UBKTĐU phường Quyết Thắng, tỉnh Thái Nguyên; Con ông: Nguyễn Hữu T2 (đã chết); Con bà: Nguyễn Thị T3 (đã chết); Chồng: Trần Đình T4; không có con. Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo không bị giam giữ. Hiện đang bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. (có mặt)

4. Bùi Thị N2; Tên gọi khác: Không; Sinh ngày 03 tháng 9 năm 1978; tại tỉnh Thái Nguyên; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Tổ E, phường P, tỉnh Thái Nguyên; Quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Con ông: Bùi Đình T5 (đã chết); Con bà: Phạm Thị T6; Chồng: Hoàng Thanh Q; Có 02 con. Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo không bị giam giữ. Hiện đang bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. (có mặt)

Nguyên đơn dân sự: Thuế tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Phan Vũ H1 – Chức vụ: Phó trưởng phòng kiểm tra thuế số 2, T tỉnh Thái Nguyên. (có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Trần Quang Huy, sinh năm 1975. (có mặt)

Nơi cư trú: Tổ 62, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên.

2. Anh Đỗ Đức T7, sinh năm 1981. (có mặt)

Nơi cư trú: Tổ dân phố C, phường V, tỉnh Thái Nguyên.

3. Anh Bùi Hải H2, sinh năm 1978. (có mặt)

Nơi cư trú: Tổ dân phố T, phường T, tỉnh Thái Nguyên.

4. Anh Đinh Văn T8, sinh năm 1979. (có mặt)

Nơi cư trú: TDP X, phường S, tỉnh Thái Nguyên.

5. Anh Đặng Đức T9, sinh năm 1981. (có mặt)

Nơi cư trú: Tổ D, phường P, tỉnh Thái Nguyên.

6. Anh Lê Đức T10, sinh năm 1975. (có mặt)

Nơi cư trú: Tổ F, phường P, tỉnh Thái Nguyên.

7. Chị Phạm Thị Kim A, sinh năm 1984. (có mặt)

Nơi cư trú: Tổ dân phố T, phường T, tỉnh Thái Nguyên.

8. Chị Hoàng Thị Hồng V, sinh năm 1976. (có mặt)

Nơi cư trú: Tổ dân phố T, phường T, tỉnh Thái Nguyên.

9. Chị Nguyễn Thị Hồng H3, sinh năm 1992. (có mặt)

Nơi cư trú: Tổ dân phố T, phường T, tỉnh Thái Nguyên.

10. Chị Bùi Thị Kim T11, sinh năm 1974. (có mặt)

Nơi cư trú: Tổ A, phường P, tỉnh Thái Nguyên.

11. Chị Lê Thị H4, sinh năm 1973. (có mặt)

Nơi cư trú: Tổ A, phường T, tỉnh Thái Nguyên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty cổ phần X1 (sau đây viết tắt là Công ty), mã số doanh nghiệp D1, được thành lập năm 2004, có trụ sở tại tổ F, phường P, tỉnh Thái Nguyên. Từ tháng 8/2008 cho đến nay, Tăng Minh B là Chủ tịch Hội đồng quản trị, Giám đốc (đại diện theo pháp luật). Ông Trần Quang H5 sinh năm 1975, trú tại tổ F, phường P, tỉnh Thái Nguyên, là Phó giám đốc, Trưởng Ban công trường phụ trách nhận khoán thi công một số công trình, thời điểm quý 4/2022 và quý 3, 4/2023. Nguyễn Thị X là Trưởng phòng Kế toán tài vụ, Kế toán trưởng (đã nghỉ hưu tháng 9/2021). Đỗ Thị Thu H là Kế toán thuế, đến tháng 10/2021 được bổ nhiệm là Trưởng phòng Kế toán tài vụ, đến tháng 4/2022 được bổ nhiệm là Kế toán trưởng cho đến nay.

Công ty có 05 đội thi công, mỗi đội có 01 đội trưởng, 01 nhân viên thống kê lập chứng từ và các nhân viên khác. Khi công ty ký được hợp đồng sẽ giao lại các hạng mục thi công cho mỗi đội, các đội thi công phải dự toán chi phí (chi phí nhân công, chi phí vật liệu, chi phí thuê máy thi công, chi phí nhiên liệu...) và có chứng từ thì mới được thanh toán để kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp.

Từ năm 2019, Công ty nhận thi công nhiều công trình xây dựng trên địa bàn và các tỉnh, thành nên số lượng Công nhân hợp đồng dài hạn (gọi là công nhân chính quy) của công ty không đủ đáp ứng để thi công mà phải thuê thêm Công nhân thời vụ (ngắn hạn) làm việc theo công trình. Mặt khác, chi phí nhân công trả cho Công nhân thời vụ thấp hơn chi phí nhân công trả cho Công nhân chính quy trong dự án với cùng khối lượng công việc. Nên đầu năm 2019, các đội trưởng báo cáo Bắc về số tiền chênh lệch trong chi phí nhân công này và xin được sử dụng để thanh toán các chi phí không có chứng từ tại công trình (tiền ăn cho cán bộ kỹ thuật, lái xe, lái máy, chi phí tiếp khách, mua các thiết bị không có chứng từ…), B đồng ý và yêu cầu phải lập chứng từ thanh toán số tiền chênh lệch này giống chứng từ thanh toán tiền lương của những Công nhân thời vụ làm việc (lập giả Hợp đồng lao động thời vụ).

Việc lập hợp đồng lao động cho người lao động thời vụ được thực hiện từ năm 2019 đến năm 2023 như sau:

Thời điểm bắt đầu, các đội trưởng thi công, gồm: Đỗ Đức T7 sinh năm 1981, trú tại tổ C, phường Đ, thành phố P là Đội trưởng đội 1; Bùi Hải H2 sinh

năm 1978, trú tại tổ A, phường T, thành phố T là Đội trưởng đội 3; Đinh Văn T8 sinh năm 1979, trú tại tổ X, phường C, thành phố S là Đội trưởng đội 6; Đặng Đức T9 sinh năm 1981, trú tại tổ A, phường T, thành phố T là Đội trưởng đội 7; Lê Đức T10 sinh năm 1975, trú tại tổ A, phường T, thành phố T là Đội trưởng đội 9; thu thập bản sao hoặc bản photo chứng minh nhân dân, căn cước công dân của những người lao động thời vụ thi công công trình rồi chuyển lại cho nhân viên thống kê của các đội, gồm: Bùi Thị N2 là nhân viên thống kê các đội: Đội 7 từ tháng 01/2019 đến ngày 31/12/2023, Đội 9 từ tháng 02/2021 đến tháng 8/2021, Đội 1, Đội 3 cùng từ ngày 01/02/2022 đến ngày 31/12/2023. Phạm Thị Kim A sinh năm 1984, trú tại tổ dân phố T, phường T, tỉnh Thái Nguyên, là nhân viên thống kê các đội: Đội 1 từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2020; Đội 6 từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2020 và từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2023. Hoàng Thị Hồng V sinh năm 1976, trú tại tổ dân phố T, phường T, tỉnh Thái Nguyên, là nhân viên thống kê các: Đội 1 từ ngày 01/7/2020 đến ngày 31/01/2022; Đội 3 từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/01/2022. Nguyễn Thị Hồng H3 sinh năm 1992, trú tại tổ dân phố T, phường T, tỉnh Thái Nguyên, là nhân viên thống kê các đội: Đội 6 từ ngày 01/7/2020 đến ngày 31/01/2021; Đội 9 từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/01/2021 và từ ngày 01/9/2021 đến ngày 31/8/2022. Bùi Thị Kim T11 sinh năm 1974, trú tại tổ A, phường P, tỉnh Thái Nguyên, là nhân viên Đội 6 từ ngày 01/02/2021 đến ngày 31/12/2021. Lê Thị H4 sinh năm 1973, trú tại tổ A, phường T, tỉnh Thái Nguyên, là nhân viên thống kê các đội: Đội 9 từ ngày 01/9/2022 đến ngày 31/12/2023, Ban công trường từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022 và từ ngày 15/6/2023 đến ngày 31/12/2023; để lập hợp đồng lao động cho nhân công thời vụ với mức lương tính theo khối lượng thi công. Sau đó, nhân viên lập các hợp đồng lao động sẽ tự giả mạo chữ ký hoặc nhờ người khác giả chữ ký của người lao động để ký hợp đồng lao động.

Sau mỗi tháng, đến trước thời điểm lập bảng lương của nhân công, đội trưởng sẽ gửi cho nhân viên thống kê của đội số liệu tổng khối lượng công việc đã thực hiện, tổng số lương thực tế phải trả cho nhân công thi công thực tế. Căn cứ vào đơn giá dự toán chi phí nhân công trong dự toán công trình mà công ty G, nếu thấy tổng số tiền lương thực tế phải trả cho nhân công ít hơn đơn giá dự toán phải trả thì nhân viên thống kê báo cáo lại đội trưởng để đội trưởng biết, sau đó đội trưởng yêu cầu nhân viên thống kê chủ động lập thêm (khống) hợp đồng lao động (lấy thông tin của những người không tham gia làm việc) và lập bảng lương đủ số tiền theo đơn giá dự toán chi phí nhân công (gồm tiền lương thực tế phải chi trả + tiền lương chi trả khống cho những hợp đồng lao động) để đảm bảo có đủ chứng từ (ông B đã cho chủ trương) khi Kế toán trưởng duyệt chi phí nhân công theo dự toán cho đội, số tiền lương chi trả khống này chi trả cho các khoản chi tại công trình không có chứng từ.

Nguồn người lao động thời vụ để lập khống trong các hợp đồng lao động được các đội trưởng, nhân viên thống kê thu thập từ những người cùng công ty đã nghỉ việc, người quen, nhân công các công trình đã thi công xong... Từ năm 2022, công ty có nhiều người nghỉ hưu nên các đội cùng thống nhất không lập hợp đồng lao động hàng tháng mà lập hợp đồng với thời hạn hợp đồng kéo dài nhiều tháng

để sử dụng chung và xoay vòng giữa các đội, không trùng thời gian và công trình. Khi đó, nhân viên thống kê của đội sẽ chủ động liên hệ với những người nay để xin thông tin cá nhân rồi lập hợp đồng lao động (giả mạo) kéo dài. Chữ ký của các hợp đồng lao động (giả mạo) này do nhân viên thống kê tự ký hoặc nhờ người khác ký.

Sau đó B đại diện cho công ty K (giả mạo). Nhân viên thống kê đội lập bảng chấm công, bảng lương kê đủ theo dự toán chi phí nhân công cho người lao động thực tế và người lao động giả mạo và chuyển chứng từ lương đến Phòng Kế toán tài vụ để Kế toán trưởng duyệt chi tiền (kèm kê khai các khoản chi không có chứng từ để kế toán trưởng cân đối duyệt chi) và Kế toán thuế của công ty sử dụng các chứng từ này để kê khai thuế hàng tháng cho Công ty.

Ngày mùng 10 hàng tháng, nhân viên thống kê của các đội chuyển toàn bộ chứng từ (trong đó có chứng từ tiền lương nhân công) cho Kế toán kê khai thuế để hạch toán, kê khai thuế thu nhập cá nhân hàng tháng và để lập báo cáo tài chính và quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm. Việc thực hiện vi phạm như trên diễn ra từ năm 2019 đến năm 2023.

Ngày 13/12/2024, Tăng Minh B đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh T tự thú.

Khám xét Công ty cổ phần X1 - Thái Nguyên, tạm giữ: Sổ sách, chứng từ năm 2019 gồm 08 tập, niêm phong ký hiệu "GT2019". Sổ sách, chứng từ năm 2020 gồm 06 tập, niêm phong ký hiệu "GT2020". Sổ sách, chứng từ năm 2021 gồm 06 tập, niêm phong ký hiệu "GT2021". Hợp đồng lao động các năm 2019 đến năm 2023 gồm 04 tập, niêm phong ký hiệu "HĐLĐ1923". 01 con dấu tròn ghi "CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG GIAO THÔNG I THÁI NGUYÊN", 02 con dấu chức danh "GIÁM ĐỐC Tăng Minh B", "CHỦ TỊCH HĐQT Tăng Minh B", niêm phong ký hiệu "CD1". 01 case máy tính nhãn hiệu GIPC màu đen, tại phòng Giám đốc, niêm phong ký hiệu: "MT-GĐ". 01 case máy tính, nhãn hiệu DELL Inspiron 3470 màu đen, tại phòng Kế toán, niêm phong ký hiệu "KTT-1". 01 case máy tính nhãn hiệu DELL Optiplex 3020 màu đen, tại phòng Kế toán trưởng, niêm phong ký hiệu: "MT-KTT2". 01 case máy tính nhãn hiệu Segotep màu đen, tại phòng Đội 7, niêm phong "MT-Đ7". 01 case máy tính nhãn hiệu DELL Inspiron màu đen, tại bàn làm việc của Lê Thị H4, niêm phong ký hiệu "MT-HA". 01 case máy tính nhãn hiệu XIGMATEK XA-10 màu đen, tại bàn làm việc của Trần Thị Hồng N3, niêm phong ký hiệu "MT-NHUNG". 01 case máy tính nhãn hiệu DELL VOSTRO màu đen, tại bàn làm việc của Phạm Thị Kim A, niêm phong ký hiệu "MT-ANH".

Tại Bản kết luận giám định số 2207 ngày 17/9/2025 của Thuế tỉnh T đối với giám định tư pháp về thuế của Công ty Cổ phần X1, kết luận: Việc Công ty cổ phần X1, MST: 4600346896 lập khống hợp đồng lao động và chứng từ thanh toán tiền lương nhưng thực tế không chi đã hạch toán kết chuyển vào chi phí kê khai tính thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trong các năm 2019, 2020, 2021, 2022, 2023 đã vi phạm hành vi trốn thuế, quy định tại khoản 4 Điều 143 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 của Quốc Hội. Tổng số thuế TNDN trốn

là: **548.474.072** đồng. Trong đó: Năm 2019, số tiền là: 79.303.917 đồng; năm 2020, số tiền là: 107.592.635 đồng; năm 2021, số tiền là: 25.023.638 đồng; năm 2022, số tiền là: 64.162.233 đồng; năm 2023, số tiền là: 272.391.649 đồng.

Tại Bản kết giám định số 357 ngày 16/01/2026 của Thuế tỉnh T đối với giám định tư pháp bổ sung về thuế của Công ty cổ phần X1 - Thái Nguyên, kết luận: Tổng số thuế TNDN trốn là: **184.341.141** đồng. Trong đó: Năm 2019, số tiền là: 74.098.051 đồng; năm 2020, số tiền là: 46.171.911 đồng; năm 2021, số tiền là: 4.227.332 đồng; năm 2022, số tiền là: 11.074.478 đồng; năm 2023, số tiền là: 48.769.369 đồng.

Như vậy, tổng số tiền trốn thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cổ phần X1 - Thái Nguyên là: **732.815.212** đồng. Trong đó: Năm 2019, số tiền là: 153.401.968 đồng; năm 2020, số tiền là: 153.764.545 đồng; năm 2021, số tiền là: 29.250.970 đồng; năm 2022, số tiền là: 75.236.711 đồng; năm 2023, số tiền là: 321.161.018 đồng.

Cụ thể: Tăng Minh B từ năm 2019 đến năm 2023, đồng ý cho nhân viên cấp dưới lập hợp đồng lao động, bảng lương, duyệt chi tiền lương khống đối với 244 người, tổng số tiền trốn thuế là **732.815.212** đồng.

Đỗ Thị Thu H từ năm 2019 đến năm 2023, tổng hợp số liệu báo cáo cấp lãnh đạo về thuế; trình lãnh đạo duyệt bảng lương, chi tiền lương khống đối với 244 người, tổng số tiền trốn thuế là **732.815.212** đồng.

Nguyễn Thị X từ năm 2019 đến tháng 9/2021, trình lãnh đạo duyệt bảng lương, chi tiền lương khống đối với 221 người, tổng số tiền trốn thuế là **319.568.062** đồng.

Bùi Thị N2 từ năm 2019 đến năm 2023, làm khống Hợp đồng lao động, bảng lương đối với 26 người, tổng số tiền trốn thuế là **148.633.300** đồng.

Tại cơ quan điều tra Tăng Minh B, Đỗ Thị Thu H, Nguyễn Thị X, Bùi Thị N2 khai nhận hành vi phạm tội của mình như nêu trên. Lời khai của các bị cáo phù hợp với lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, các kết luận giám định và các tài liệu chứng cứ khác đã thu thập được trong quá trình điều tra vụ án.

Vật chứng được chuyển đến Thi hành án tỉnh Thái Nguyên, gồm: 01 case máy tính, nhãn hiệu DELL Inspiron 3470 màu đen, niêm phong ký hiệu "KTT-1.1"; 01 case máy tính nhãn hiệu DELL Optiplex 3020 màu đen, niêm phong ký hiệu: "MT-KTT2.1"; 01 case máy tính nhãn hiệu DELL Inspiron màu đen, niêm phong ký hiệu "MT-HA.1"; Số tiền 732.815.212 đồng.

Về trách nhiệm dân sự: Tăng Minh B đã khắc phục hậu quả giao nộp số tiền trốn thuế là **732.815.212** đồng.

Tại bản cáo trạng số 82/CT – VKSTN (P2), ngày 18/6/2026, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã truy tố Tăng Minh B, Đỗ Thị Thu H, Nguyễn Thị X về tội "Trốn thuế" quy định tại điểm b, d khoản 2 Điều 200 Bộ luật Hình sự;

truy tố Bùi Thị N2 về tội "Trốn thuế" quy định tại điểm d khoản 1 Điều 200 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, các bị cáo đã khai nhận hành vi phạm tội của mình đúng như cáo trạng đã truy tố. Đại diện Thuế tỉnh T đề nghị tịch thu nộp ngân sách Nhà nước số tiền trốn thuế các bị cáo đã nộp là 732.815.212 đồng.

Phần luận tội tại phiên tòa hôm nay, Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố đối với các bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố các bị cáo Tăng Minh B, Đỗ Thị Thu H, Nguyễn Thị X phạm tội "Trốn thuế" quy định tại điểm b, d khoản 2 Điều 200 Bộ luật Hình sự; bị cáo Bùi Thị N2 phạm tội "Trốn thuế" quy định tại điểm d khoản 1 Điều 200 Bộ luật Hình sự.

Về hình phạt, đề nghị:

1. Căn cứ điểm b, d khoản 2 Điều 200; điểm b, i, s, r, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 35 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Tăng Minh B từ 500 đến 600 triệu đồng nộp ngân sách Nhà nước.

2. Căn cứ điểm b, d khoản 2 Điều 200; điểm b, i, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 54; Điều 35 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Đỗ Thị Thu H từ 300 đến 400 triệu đồng nộp ngân sách Nhà nước.

3. Căn cứ điểm b, d khoản 2 Điều 200; điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 54; Điều 35 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị X 200 đến 300 triệu đồng nộp ngân sách Nhà nước.

4. Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 200; điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 35 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Bùi Thị N2 từ 100 đến 200 triệu đồng nộp ngân sách Nhà nước.

Về vật chứng, áp dụng Điều 47; Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự; tịch thu nộp ngân sách Nhà nước:

- Số tiền: 732.815.212 đồng;

- 01 Case máy máy tính, nhãn hiệu DELL Inspiron 3470 màu đen, niêm phong ký hiệu "KTT-1.1";

- 01 Case máy máy tính, nhãn hiệu DELL Optiplex 3020 màu đen, niêm phong ký hiệu "MT-KTT2.1";

- 01 Case máy máy tính, nhãn hiệu DELL Inspiron màu đen, niêm phong ký hiệu "MT-HA.1";

Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, buộc các bị cáo phải nộp án phí Hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Trong phần tranh luận, các bị cáo không tranh luận với luận tội của Viện kiểm sát.

Lời nói sau cùng, các bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ mức hình phạt cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Quá trình khởi tố vụ án, điều tra, truy tố và xét xử, điều tra viên, kiểm sát viên đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo và người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của người tiến hành tố tụng thực hiện trong vụ án đảm bảo hợp pháp và đúng quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung vụ án: Căn cứ vào lời khai của các bị cáo, lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và các tài liệu, chứng cứ được thu thập có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ kết luận:

Để có tiền cho các đội sản xuất chi trả các khoản không có chứng từ, với cương vị là Giám đốc Công ty cổ phần X1 - Thái Nguyên, Tăng Minh B đã chỉ đạo cho nhân viên dưới quyền làm giả hợp đồng thuê nhân công, mục đích tăng chi phí hợp lệ của công ty để giảm thuế thu nhập phải nộp hàng năm. Tổng số tiền trốn thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty từ năm 2019 đến năm 2023 là **732.815.212** đồng; Tăng Minh B với vai trò là Giám đốc Công ty đã trốn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2019 đến năm 2023 với số tiền là **732.815.212** đồng. Các bị cáo: Đỗ Thị Thu H tham gia trốn thuế từ năm 2019 đến năm 2023, với số tiền là **732.815.212** đồng, Nguyễn Thị X với số tiền trốn thuế từ năm 2019 đến tháng 9/2021 là **319.568.062** đồng, Bùi Thị N2 số tiền trốn thuế từ năm 2019 đến năm 2023 là **148.633.300** đồng.

Với hành vi nêu trên, cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên truy tố đối với các bị cáo Tăng Minh B, Đỗ Thị Thu H, Nguyễn Thị X về tội "Trốn thuế" quy định tại điểm b, d khoản 2 Điều 200 Bộ luật Hình sự; truy tố bị cáo Bùi Thị N2 về tội "Trốn thuế" quy định tại điểm d khoản 1 Điều 200 Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật.

Nội dung điều 200 BLHS quy định:

1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây trốn thuế với tổng số tiền từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng ... thì bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 01 năm:

...

d) Sử dụng... chứng từ không hợp pháp để hạch toán hàng hóa, nguyên liệu đầu vào trong hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế làm giảm số tiền thuế phải nộp...

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 1.500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 03 năm:

...

b) Số tiền trốn thuế từ 300.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng;

...

d) Phạm tội 02 lần trở lên;

[3]. Xét hành vi phạm tội của các bị cáo là ít nghiêm trọng nhưng nguy hiểm cho xã hội, đã vi phạm quy định của Nhà nước về thuế, xâm phạm tới lợi ích của Nhà nước trong hoạt động thu thuế, nộp ngân sách cho Nhà nước. Các bị cáo có đầy đủ năng lực hành vi và năng lực trách nhiệm hình sự, vì vậy cần phải được xử lý nghiêm minh bằng pháp luật hình sự.

[4]. Xét vai trò của các bị cáo thấy:

- Bị cáo Tăng Minh B là Chủ tịch HĐQT, Giám đốc Công ty, bị cáo Nguyễn Thị X là Trưởng phòng kế toán tài vụ, bị cáo Đỗ Thị Thu H là kế toán trưởng, trong vụ án này, được sự đồng ý của B, X và H đã làm giả các hợp đồng thuê nhân công, mục đích tăng chi phí hợp lệ của công ty để giảm thuế thu nhập phải nộp hằng năm, trốn thuế phải nộp cho nhà nước số tiền 732.815.212 đồng nên B giữ vai trò chính, các bị cáo X, H, N2 tham gia với vai trò đồng phạm, cùng tích cực thực hiện tội phạm.

Khi xem xét quyết định hình phạt cần xem xét vai trò của từng bị cáo để quyết định hình phạt, đảm bảo sự nghiêm minh cũng như sự khoan hồng của pháp luật.

[5]. Về nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo, Hội đồng xét xử thấy:

Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo đã thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình, đã nộp toàn bộ số tiền chiếm đoạt để khắc phục hậu quả, phạm tội lần đầu, thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, nên các bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, ngoài ra bị cáo Tăng Minh B được hưởng thêm 02 tình tiết giảm nhẹ đó là "Người phạm tội tự thú", "Người phạm tội là người có thành tích xuất sắc trong sản xuất, chiến đấu, học tập hoặc công tác" quy định tại điểm r, v khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo Tăng Minh B có bố đẻ được tặng thưởng Huân chương chiến sỹ vẻ vang hạng 3, Huy chương chiến thắng hạng 2, Kỷ niệm chương kháng chiến, Huy hiệu chiến sỹ Điện Biên nên được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Bị cáo Đỗ Thị Thu H được Ban chấp hành Liên đoàn lao động tỉnh T tặng Bằng khen về có thành tích xuất sắc trong công tác xây dựng Công đoàn cơ sở vững mạng, nhiều năm liền đạt danh hiệu chiến sỹ thi đua cơ sở, có mẹ đẻ được Thủ tướng chính phủ tặng Bằng khen; Bị cáo Nguyễn Thị X được Bộ trưởng Bộ G1 tặng kỷ niệm chương; có bố đẻ, bố chồng, được tặng Huân chương kháng chiến hạng nhì, hạng ba và B1 khen tham gia kháng chiến chống Pháp nên các bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm i, s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Bị cáo Bùi Thị N2 có bố mẹ chồng là ông Hoàng Văn P1, bà Nguyễn Thị T12 được tặng thưởng Huân chương chiến công, Huân chương kháng chiến, Huân chương chiến sỹ vẻ vang, nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Các bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 52 Bộ luật hình sự.

Trong vụ án này, các bị cáo đều được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và không có tình tiết tăng nặng, đã nộp tiền khắc phục toàn bộ hậu quả của vụ án. Theo quy định tại Điều 200 Bộ luật hình sự có quy định hình phạt chính là phạt tiền. Đây là loại tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế nên không nhất thiết phải cách ly các bị cáo ra khỏi xã hội, áp dụng hình phạt chính là phạt tiền đối với các bị cáo mà vẫn có thể cải tạo, giáo dục các bị cáo và phòng ngừa chung.

Các bị cáo Đỗ Thị Thu H, Nguyễn Thị X thực hiện hành vi phạm tội do sự chỉ đạo của cấp trên, không có mục đích tư lợi cá nhân, được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nên có căn cứ áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự, quyết định hình phạt đối với các bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt các bị cáo bị truy tố xét xử cũng đủ tác dụng cải tạo, giáo dục đối với các bị cáo, thể hiện chính sách khoan hồng của pháp luật.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về tội danh và điều luật áp dụng đối với các bị cáo là có căn cứ, đúng pháp luật.

[6]. Vật chứng vụ án:

- Các tài liệu thu giữ gồm các tờ hoá đơn, hợp đồng là chứng cứ chứng minh hành vi phạm tội, đã được đánh số bút lục, có bảng kê chi tiết tài liệu kèm theo nên tiếp tục lưu trong hồ sơ vụ án.

Các bị cáo phải chịu án phí và có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[7]. Trong vụ án này còn có những người có liên quan là Trần Quang H5, Đỗ Đức T7, Bùi Hải H2, Đinh Văn T8, Đặng Đức T9, Lê Đức T10, Phạm Thị Kim A, Hoàng Thị Hồng V, Nguyễn Thị Hồng H3, Bùi Thị Kim T11, Lê Thị H4 cùng tham gia chỉ đạo và làm khống các hợp đồng lao động, bảng lương. Tuy nhiên số tiền trốn thuế của từng đối tượng dưới 100.000.000 đồng nên hành vi không cấu thành tội phạm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 326 Bộ luật tố tụng hình sự;

Tuyên bố: Các bị cáo Tăng Minh B, Đỗ Thị Thu H, Nguyễn Thị X, Bùi Thị N2 phạm tội "Trốn thuế".

I. Về hình phạt:

1. Căn cứ điểm b, d khoản 2 Điều 200; điểm b, i, s, r, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 35 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Tăng Minh B: 550.000.000đ (năm trăm năm mươi triệu đồng) nộp Ngân sách Nhà nước.

2. Căn cứ điểm b, d khoản 2 Điều 200; điểm b, i, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 17; Điều 58; Điều 35 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Đỗ Thị Thu H: 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) nộp Ngân sách Nhà nước.

3. Căn cứ điểm b, d khoản 2 Điều 200; điểm b, i, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 17; Điều 58; Điều 35 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị X: 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng) nộp Ngân sách Nhà nước.

4. Áp dụng điểm d khoản 1 Điều 200; điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 35 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Bùi Thị N2 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) nộp ngân sách Nhà nước.

II. Vật chứng vụ án: Áp dụng Điều 47; Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự; tịch thu nộp Ngân sách Nhà nước:

- 01 case máy tính DELL Inspiron, màu đen, đã qua sử dụng, niêm phong ký hiệu KTT-1.1, tạm giữ tại Phòng Kế toán trưởng - Công ty Cổ phần X1.

- 01 case máy tính in ngoài vỏ case nhãn hiệu DELL Optiplex 3020, màu đen, gắn ổ cứng dung lượng 238.47 GB, đã qua sử dụng, niêm phong ký hiệu MT-KTT2.1, tạm giữ tại Phòng Kế toán trưởng – Công ty Cổ phần X1.

- 01 case máy tính in vỏ ngoài case nhãn hiệu DELL Inspiron, màu đen, có vi xử lý Intel® Core™ i3-7100, RAM 4096MB, gắn ổ cứng 1 có dung lượng 119.24 GB và ổ cứng 2 có dung lượng 931.51 GB, đã qua sử dụng, niêm phong ký hiệu MT-HA.1, tạm giữ tại Công ty Cổ phần X1.

- Số tiền 732.815.212 đồng theo Ủy nhiệm chi của Kho bạc Nhà nước khu vực VII.

(Vật chứng theo biên bản giao nhận vật chứng số 85, ngày 30/6/2026 giữa Cơ quan điều tra với Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên; Số tiền theo ủy nhiệm chi số 299/0605, ngày 23/6/2026 của kho bạc Nhà nước khu vực V1).

III. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí: Buộc các bị cáo Tăng Minh B, Đỗ Thị Thu H, Nguyễn Thị X và Bùi Thị N2, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Các bị cáo, Nguyên đơn dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Toà phúc thẩm 1;
- Viện phúc thẩm 1;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- Công an tỉnh Thái Nguyên;
- THADS tỉnh Thái Nguyên;
- Các bị cáo;
- Lưu: HS vụ án, Tòa Hình sự.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Minh Tuân